

Số: 30/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHOÁ XV  
KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.*

*Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-KTNS ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020, như sau:**

<b>1. Tổng thu ngân sách nhà nước</b>	<b>:</b>	<b>17.355.451.248.187 đồng</b>
1.1. Thu nội địa	:	4.525.556.748.559 đồng
- Thu tiền sử dụng đất	:	841.043.649.387 đồng

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	:	58.369.186.702 đồng
- Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác	:	3.626.143.912.470 đồng
1.2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	:	76.691.098.610 đồng
1.3. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	:	10.657.116.640.144 đồng
1.4 Thu chuyên nguồn ngân sách	:	1.828.450.793.399 đồng
1.5 Thu kết dư ngân sách năm 2019	:	59.433.959.050 đồng
1.6 Thu viện trợ, ủng hộ	:	106.604.098.047 đồng
1.7. Ghi thu vốn vay địa phương vay lại	:	18.597.910.378 đồng
<b>2. Tổng chi ngân sách địa phương</b>	:	<b>16.919.370.296.309 đồng</b>
2.1. Chi đầu tư phát triển	:	1.847.990.442.033 đồng
- Chi XD CB tập trung	:	977.117.839.719 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	:	625.395.260.714 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	:	53.454.842.000 đồng
2.2 Chi thường xuyên	:	9.983.900.302.071 đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế	:	858.826.951.271 đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	:	4.644.835.806.806 đồng
- Chi sự nghiệp y tế	:	1.271.558.243.249 đồng
- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	:	22.018.137.700 đồng
- Chi đảm bảo xã hội	:	790.122.747.782 đồng
- Chi an ninh quốc phòng	:	351.059.851.226 đồng
2.3. Chi trả lãi, phí các khoản vay	:	544.561.868 đồng
2.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	1.200.000.000 đồng
2.5. Chi CTMT quốc gia, CTMT, hỗ trợ mục tiêu	:	3.372.481.657.144 đồng
2.6. Chi chuyên nguồn ngân sách	:	1.570.094.456.047 đồng
2.7. Chi nộp ngân sách Trung ương	:	124.156.806.840 đồng



2.8. Ghi chi nguồn vốn vay lại từ nguồn : Chính phủ vay ngoài nước	:	17.502.070.306 đồng
2.9. Chi hỗ trợ địa phương khác	:	1.500.000.000 đồng
<b>3. Kết dư ngân sách địa phương</b>	:	<b>23.852.637.673 đồng</b>
- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	:	1.467.627.782 đồng
- Kết dư ngân sách huyện, thành phố	:	10.540.664.144 đồng
- Kết dư ngân sách xã, thị trấn	:	11.844.345.747 đồng
<b>4. Xử lý kết dư ngân sách địa phương</b>		
- Bổ sung vào quỹ dự trữ tài chính	:	733.813.800 đồng
- Chuyển vào thu NSĐP năm 2021	:	23.118.823.873 đồng
+ Thu ngân sách tỉnh	:	733.813.982 đồng
+ Thu ngân sách huyện, thành phố	:	10.540.664.144 đồng
+ Thu ngân sách xã, phường, thị trấn	:	11.844.345.747 đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 01 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thái Hưng**





**Phụ lục số 01**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01/ 11/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2020	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14.962.208.000.000</b>	<b>16.943.222.933.982</b>	<b>1.981.014.933.982</b>	<b>113,24</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP hưởng theo phân cấp</b>	<b>4.651.060.000.000</b>	<b>4.190.019.532.964</b>	<b>(461.040.467.036)</b>	<b>90,09</b>
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.351.060.000.000	2.499.661.873.146	148.601.873.146	106,32
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	2.300.000.000.000	1.690.357.659.818	(609.642.340.182)	73,49
<b>II</b>	<b>Bổ sung từ ngân sách Trung ương</b>	<b>10.267.528.000.000</b>	<b>10.657.116.640.144</b>	<b>389.588.640.144</b>	<b>103,79</b>
	- Bổ sung cân đối	6.850.041.000.000	6.850.041.000.000	-	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	3.417.487.000.000	3.807.075.640.144	389.588.640.144	111,40
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020</b>	<b>43.620.000.000</b>	<b>1.828.450.793.399</b>	<b>1.784.830.793.399</b>	<b>4.191,77</b>
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm 2019</b>		<b>59.433.959.050</b>	<b>59.433.959.050</b>	
<b>V</b>	<b>Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp</b>		<b>106.604.098.047</b>	<b>106.604.098.047</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>83.000.000.000</b>		
<b>VII</b>	<b>Ghi thu vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</b>		<b>18.597.910.378</b>	<b>18.597.910.378</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.046.408.000.000</b>	<b>16.919.370.296.309</b>	<b>1.872.962.296.309</b>	<b>112,45</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>12.361.167.000.000</b>	<b>11.833.635.305.972</b>	<b>(527.531.694.028)</b>	<b>95,73</b>
1	Chi đầu tư phát triển	2.064.020.000.000	1.847.990.442.033	(216.029.557.967)	89,53
2	Chi thường xuyên	9.793.082.000.000	9.983.900.302.071	190.818.302.071	101,95
3	Chi trả lãi, phí tiền vay	3.900.000.000	544.561.868	(3.355.438.132)	13,96
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	1.200.000.000	-	100,00
5	Dự phòng ngân sách	244.061.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	254.904.000.000			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, hỗ trợ mục tiêu</b>	<b>2.678.651.000.000</b>	<b>3.372.481.657.144</b>	<b>693.830.657.144</b>	<b>125,90</b>
1	Chi CTMT quốc gia, CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	2.244.703.000.000	2.945.323.952.350	700.620.952.350	131,21
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài hỗ trợ mục tiêu	433.948.000.000	427.157.704.794	(6.790.295.206)	98,44
<b>III</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>6.590.000.000</b>	<b>124.156.806.840</b>	<b>117.566.806.840</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021</b>		<b>1.570.094.456.047</b>	<b>1.570.094.456.047</b>	
<b>V</b>	<b>Ghi chi vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</b>		<b>17.502.070.306</b>	<b>17.502.070.306</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi hỗ trợ địa phương khác</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI /BỘI THU /KẾT DƯ NSDP</b>	<b>84.200.000.000</b>	<b>23.852.637.673</b>		
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100,00</b>
<b>I</b>	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
<b>II</b>	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
<b>III</b>	Từ nguồn vốn chi đầu tư phát triển	34.000.000.000	34.000.000.000	-	100,00
<b>E</b>	<b>MỨC VAY TRONG NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>118.200.000.000</b>	<b>18.597.910.378</b>	<b>(99.602.089.622)</b>	<b>15,73</b>
<b>F</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>198.600.000.000</b>	<b>38.186.981.272</b>	<b>(160.413.018.728)</b>	<b>19,23</b>





**Phụ lục số 02**

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2020		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.074.120.000.000</b>	<b>4.694.680.000.000</b>	<b>6.679.736.697.665</b>	<b>6.267.508.383.460</b>	<b>131,64</b>	<b>133,50</b>
<b>A</b>	<b>THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>5.030.500.000.000</b>	<b>4.651.060.000.000</b>	<b>4.708.851.945.216</b>	<b>4.296.623.631.011</b>	<b>93,61</b>	<b>92,38</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>5.000.000.000.000</b>	<b>4.651.060.000.000</b>	<b>4.525.556.748.559</b>	<b>4.190.019.532.964</b>	<b>90,51</b>	<b>90,09</b>
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	1.977.000.000.000	1.977.000.000.000	1.701.503.547.006	1.701.503.547.006	86,06	86,06
	- Thuế giá trị gia tăng	925.000.000.000	925.000.000.000	801.011.856.633	801.011.856.633	86,60	86,60
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.000.000.000	27.000.000.000	16.711.379.579	16.711.379.579	61,89	61,89
	- Thuế tài nguyên	1.025.000.000.000	1.025.000.000.000	883.780.310.794	883.780.310.794	86,22	86,22
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	62.000.000.000	62.000.000.000	47.740.597.697	47.740.597.697	77,00	77,00
	- Thuế giá trị gia tăng	27.700.000.000	27.700.000.000	19.999.628.839	19.999.628.839	72,20	72,20
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.300.000.000	8.300.000.000	6.609.930.884	6.609.930.884	79,64	79,64
	- Thuế tài nguyên	26.000.000.000	26.000.000.000	21.131.037.974	21.131.037.974	81,27	81,27
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.000.000.000	8.000.000.000	5.613.081.610	5.613.081.610	70,16	70,16
	- Thuế giá trị gia tăng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.395.191.895	3.395.191.895	113,17	113,17
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000.000.000	5.000.000.000	2.217.889.715	2.217.889.715	44,36	44,36
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	985.000.000.000	985.000.000.000	847.219.532.800	847.219.522.795	86,01	86,01
	- Thuế giá trị gia tăng	647.700.000.000	647.700.000.000	571.518.976.400	571.518.976.400	88,24	88,24



STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2020		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000.000.000	50.000.000.000	56.637.553.101	56.637.553.101	113,28	113,28
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.300.000.000	1.300.000.000	585.987.305	585.977.300	45,08	45,08
	- Thuế tài nguyên	286.000.000.000	286.000.000.000	218.477.015.994	218.477.015.994	76,39	76,39
5	Lệ phí trước bạ	140.000.000.000	140.000.000.000	148.913.006.378	148.913.006.378	106,37	106,37
6	Các khoản thu về nhà đất	963.000.000.000	963.000.000.000	977.276.852.084	977.276.852.084	101,48	101,48
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000	988.335.667	988.335.667	98,83	98,83
	- Tiền sử dụng đất	900.000.000.000	900.000.000.000	841.043.649.387	841.043.649.387	93,45	93,45
	- Thu tiền thuê đất, mặt nước	62.000.000.000	62.000.000.000	135.115.867.030	135.115.867.030	217,93	217,93
	- Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			129.000.000	129.000.000		
7	Thuế thu nhập cá nhân	120.000.000.000	120.000.000.000	115.603.644.777	115.603.644.777	96,34	96,34
8	Thuế bảo vệ môi trường	325.000.000.000	120.900.000.000	258.117.140.957	96.065.630.695	79,42	79,46
9	Phí, lệ phí	52.000.000.000	45.000.000.000	38.822.107.699	31.230.990.744	74,66	69,40
10	Thu khác ngân sách	150.000.000.000	118.000.000.000	144.301.897.358	96.555.532.536	96,20	81,83
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	160.000.000.000	54.160.000.000	178.461.811.219	60.313.597.668	111,54	111,36
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	151.200.000.000	45.360.000.000	168.783.162.241	50.634.948.690	111,63	111,63
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	8.800.000.000	8.800.000.000	9.678.648.978	9.678.648.978	109,98	109,98
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000.000.000	1.000.000.000	712.774.158	712.774.158	71,28	71,28
13	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000.000.000	2.000.000.000	2.901.568.114	2.901.568.114	145,08	145,08
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	55.000.000.000	55.000.000.000	58.369.186.702	58.369.186.702	106,13	106,13

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2020		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<b>II</b>	<b>Thu Hải quan</b>	<b>30.500.000.000</b>	-	<b>76.691.098.610</b>	-	251,45	
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu			2.727.987.988			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	30.500.000.000		73.852.540.085		242,14	
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			76.228.000			
6	Thu khác			34.342.537			
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ, đóng góp</b>			<b>106.604.098.047</b>	<b>106.604.098.047</b>		
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>			<b>83.000.000.000</b>	<b>83.000.000.000</b>		
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>59.433.959.050</b>	<b>59.433.959.050</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>	<b>43.620.000.000</b>	<b>43.620.000.000</b>	<b>1.828.450.793.399</b>	<b>1.828.450.793.399</b>	<b>4191,77</b>	<b>4191,77</b>





**Phụ lục số 03**

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>12.361.167.000.000</b>	<b>11.833.635.305.972</b>	<b>95,73</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.064.020.000.000</b>	<b>1.847.990.442.033</b>	<b>89,53</b>
	Trong đó: - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000.000.000	625.395.260.714	69,49
	- Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	974.820.000.000	977.117.839.719	100,24
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.000.000.000	53.454.842.000	97,19
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án	2.028.520.000.000	1.812.498.167.033	89,35
	Trong đó: Chi lĩnh vực khoa học công nghệ	7.984.835.000	7.984.835.000	100,00
2	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ làm dịch vụ công ích	1.500.000.000	1.492.275.000	
3	Chi trả nợ gốc vay (chương trình kiên cố hóa kênh mương)	34.000.000.000	34.000.000.000	100,00
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.793.082.000.000</b>	<b>9.983.900.302.071</b>	<b>101,95</b>
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	312.072.000.000	351.059.851.226	112,49
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.744.204.000.000	4.644.835.806.806	97,91
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	24.752.000.000	22.018.137.700	88,95
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.231.270.000.000	1.271.558.243.249	103,27
2.5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, Phát thanh truyền hình	181.294.000.000	168.276.709.351	92,82
2.6	Chi kinh tế, môi trường	939.368.000.000	858.826.951.271	91,43
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.903.077.000.000	1.860.954.160.229	97,79
2.8	Chi đảm bảo xã hội	435.385.000.000	790.122.747.782	181,48
2.9	Chi khác	21.660.000.000	16.247.694.457	75,01
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay theo quy định</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>544.561.868</b>	<b>13,96</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>100,00</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>244.061.000.000</b>		
<b>VI</b>	<b>Nguồn thực hiện chính sách tiền lương</b>	<b>254.904.000.000</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU</b>	<b>2.678.651.000.000</b>	<b>3.372.481.657.144</b>	<b>125,90</b>



TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2020	So sánh (%)
1	Chi CTMT quốc gia, CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	2.244.703.000.000	2.945.323.952.350	131,21
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	433.948.000.000	427.157.704.794	98,44
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>		<b>1.570.094.456.047</b>	
<b>D</b>	<b>NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>6.590.000.000</b>	<b>124.156.806.840</b>	
<b>E</b>	<b>CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC</b>		<b>1.500.000.000</b>	
	Trong đó: - Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Quảng Nam		500.000.000	
	- Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho Thành phố Đà Nẵng		1.000.000.000	
<b>F</b>	<b>GHI CHI TỪ NGUỒN ĐỊA PHƯƠNG VAY LẠI</b>		<b>17.502.070.306</b>	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>15.046.408.000.000</b>	<b>16.919.370.296.309</b>	<b>112,45</b>





## Phụ lục số 04

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2020	So sánh (%)
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>	<b>13.447.430.000.000</b>	<b>15.087.124.635.674</b>	<b>112,19</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>6.895.216.000.000</b>	<b>7.750.441.489.838</b>	<b>112,40</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>5.285.958.000.000</b>	<b>4.427.873.198.762</b>	<b>83,77</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.267.620.000.000</b>	<b>1.113.964.558.279</b>	<b>87,88</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án theo lĩnh vực	1.232.120.000.000	1.078.472.283.279	87,53
	Trong đó: - Chi an ninh, quốc phòng	29.167.000.000	31.079.000.000	106,56
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	66.359.973.000	64.295.445.100	96,89
	- Chi Khoa học và công nghệ	7.984.835.000	7.984.835.000	100,00
	- Chi Y tế, dân số và gia đình	52.150.323.000	78.252.894.000	150,05
	- Chi các hoạt động kinh tế	514.950.389.000	608.343.199.819	118,14
2	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ làm dịch vụ công ích	1.500.000.000	1.492.275.000	
3	Chi trả nợ vốn vay kiên cố hóa kênh mương	34.000.000.000	34.000.000.000	100,00
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>3.653.001.000.000</b>	<b>3.312.164.078.615</b>	<b>90,67</b>
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	217.175.000.000	187.037.409.320	86,12
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	847.120.000.000	820.887.743.592	96,90
3	Chi Khoa học và công nghệ	24.752.000.000	22.018.137.700	88,95
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.231.270.000.000	1.267.486.065.299	102,94
5	Chi Văn hóa thông tin, thể thao, Phát thanh truyền hình	113.193.000.000	97.799.968.869	86,40
6	Chi kinh tế, môi trường	585.168.000.000	367.169.546.651	62,75
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	503.463.000.000	428.492.320.569	85,11
8	Chi đảm bảo xã hội	120.860.000.000	118.738.588.415	98,24
9	Chi nhiệm vụ khác	10.000.000.000	2.534.298.200	25,34
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay theo quy định</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>544.561.868</b>	<b>13,96</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>100,00</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>105.333.000.000</b>		



TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2020	So sánh (%)
<b>VI</b>	<b>Nguồn thực hiện chính sách tiền lương</b>	<b>254.904.000.000</b>		
<b>C</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU</b>	<b>1.259.666.000.000</b>	<b>1.732.687.705.179</b>	<b>137,55</b>
1	Chi các CTMT quốc gia; CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	825.718.000.000	1.305.530.000.385	158,11
2	Chi từ vốn vay nước ngoài	433.948.000.000	427.157.704.794	98,44
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>		<b>1.032.963.364.749</b>	
<b>E</b>	<b>NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>6.590.000.000</b>	<b>124.156.806.840</b>	
<b>F</b>	<b>CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC</b>		<b>1.500.000.000</b>	
	Trong đó: - Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Quảng Nam		500.000.000	
	- Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho Thành phố Đà Nẵng		1.000.000.000	
<b>G</b>	<b>GHI CHI TỪ NGUỒN ĐỊA PHƯƠNG VAY LẠI</b>		<b>17.502.070.306</b>	





**Phụ lục số 05**

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>12.361.167.000.000</b>	<b>5.285.958.000.000</b>	<b>7.075.209.000.000</b>	<b>11.833.635.305.972</b>	<b>4.427.873.198.762</b>	<b>7.405.762.107.210</b>	<b>95,73</b>	<b>83,77</b>	<b>104,67</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.064.020.000.000</b>	<b>1.267.620.000.000</b>	<b>796.400.000.000</b>	<b>1.847.990.442.033</b>	<b>1.113.964.558.279</b>	<b>734.025.883.754</b>	<b>89,53</b>	<b>87,88</b>	<b>92,17</b>
	Trong đó: - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000.000.000	305.000.000.000	595.000.000.000	625.395.260.714	172.082.695.760	453.312.564.954	69,49	56,42	76,19
	- Chi từ nguồn XDCB tập trung	974.820.000.000	773.420.000.000	201.400.000.000	977.117.839.719	779.942.256.919	197.175.582.800	100,24	100,84	97,90
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.000.000.000	55.000.000.000		53.454.842.000	43.454.862.000	9.999.980.000	97,19	79,01	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.028.520.000.000	1.232.120.000.000	796.400.000.000	1.812.498.167.033	1.078.472.283.279	734.025.883.754	89,35	87,53	92,17
	Trong đó: Chi lĩnh vực khoa học công nghệ	7.984.835.000	7.984.835.000		7.984.835.000	7.984.835.000		99,49	99,49	
2	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ làm dịch vụ công ích	1.500.000.000	1.500.000.000		1.492.275.000	1.492.275.000				100,00
3	Chi trả nợ gốc vay kiên cố hóa kênh mương	34.000.000.000	34.000.000.000		34.000.000.000	34.000.000.000				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.793.082.000.000</b>	<b>3.653.001.000.000</b>	<b>6.140.081.000.000</b>	<b>9.983.900.302.071</b>	<b>3.312.164.078.615</b>	<b>6.671.736.223.456</b>	<b>101,95</b>	<b>90,67</b>	<b>108,66</b>
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	312.072.000.000	217.175.000.000	94.897.000.000	351.059.851.226	187.037.409.320	164.022.441.906	112,49	86,12	172,84
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.744.204.000.000	847.120.000.000	3.897.084.000.000	4.644.835.806.806	820.887.743.592	3.823.948.063.214	97,91	96,90	98,12
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	24.752.000.000	24.752.000.000		22.018.137.700	22.018.137.700		88,95	88,95	
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.231.270.000.000	1.231.270.000.000		1.271.558.243.249	1.267.486.065.299	4.072.177.950	103,27	102,94	
2.5	Chi Văn hóa thông tin, TDTT, PTTH	181.294.000.000	113.193.000.000	68.101.000.000	168.276.709.351	97.799.968.869	70.476.740.482	92,82	86,40	103,49
2.6	Chi kinh tế, môi trường	939.368.000.000	585.168.000.000	354.200.000.000	858.826.951.271	367.169.546.651	491.657.404.620	91,43	62,75	138,81



STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020 HDND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.903.077.000.000	503.463.000.000	1.399.614.000.000	1.860.954.160.229	428.492.320.569	1.432.461.839.660	97,79	85,11	102,35
2.8	Chi đảm bảo xã hội	435.385.000.000	120.860.000.000	314.525.000.000	790.122.747.782	118.738.588.415	671.384.159.367	181,48	98,24	213,46
2.9	Chi khác	21.660.000.000	10.000.000.000	11.660.000.000	16.247.694.457	2.534.298.200	13.713.396.257	75,01	25,34	117,61
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay theo quy định</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>		<b>544.561.868</b>	<b>544.561.868</b>		<b>13,96</b>	<b>13,96</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>		<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>		<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>244.061.000.000</b>	<b>105.333.000.000</b>	<b>138.728.000.000</b>	-				<b>0,00</b>	
<b>VI</b>	<b>Nguồn thực hiện chính sách tiền lương</b>	<b>254.904.000.000</b>	<b>254.904.000.000</b>		-				<b>0,00</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU</b>	<b>2.678.651.000.000</b>	<b>1.259.666.000.000</b>	<b>1.418.985.000.000</b>	<b>3.372.481.657.144</b>	<b>1.732.687.705.179</b>	<b>1.639.793.951.965</b>	<b>125,90</b>	<b>137,55</b>	<b>115,56</b>
1	Chi CTMT quốc gia, CTMT và hỗ trợ có mục tiêu	2.244.703.000.000	825.718.000.000	1.418.985.000.000	2.945.323.952.350	1.305.530.000.385	1.639.793.951.965	131,21	158,11	115,56
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài hỗ trợ mục tiêu	433.948.000.000	433.948.000.000		427.157.704.794	427.157.704.794		98,44	98,44	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>	-			<b>1.570.094.456.047</b>	<b>1.032.963.364.749</b>	<b>537.131.091.298</b>			
<b>D</b>	<b>NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>6.590.000.000</b>	<b>6.590.000.000</b>		<b>124.156.806.840</b>	<b>124.156.806.840</b>		1884,02	1884,02	
<b>E</b>	<b>CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC</b>				<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	-			
	Trong đó: - Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho tỉnh Quảng Nam				500.000.000	500.000.000				
	- Hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19 cho Thành phố Đà Nẵng				1.000.000.000	1.000.000.000				
<b>F</b>	<b>GHI CHI NGUỒN VAY LẠI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY NGOÀI NƯỚC</b>				<b>17.502.070.306</b>	<b>17.502.070.306</b>				
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)</b>	<b>15.046.408.000.000</b>	<b>6.552.214.000.000</b>	<b>8.494.194.000.000</b>	<b>16.919.370.296.309</b>	<b>7.336.683.145.836</b>	<b>9.582.687.150.473</b>	<b>112,45</b>	<b>111,97</b>	<b>112,81</b>